

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-PT

Ngày 16-12-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Long Kiềm

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
ông Lộc Văn Đông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2022/QĐ-PT- ngày 14 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2022/QĐ-PT ngày 30-11-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1958. Cư trú tại: Thôn P, xã Ho, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh H. Địa chỉ: Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị L; sinh năm 1952. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Kim D, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đình Công T, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị K. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Công T, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đinh Công T, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Hoàng Văn C (G). Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

2. Ông Đoàn Văn N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

3 Ông Hà Văn C. Cư trú tại: Thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

4. Anh Hoàng Văn L. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

5. Bà Hà Thị N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

6. Chị Hoàng Thu H. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

7. Hoàng Thị T. Cư trú tại: Thôn Q II, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt UBND).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Minh H, cán bộ địa chính UBND xã H. (Giấy ủy quyền ngày 29-6-2022); vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt UBND).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Quang N, phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L. (Giấy ủy quyền ngày 04-7-2022). Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Vi Thị H. Cư trú tại: Thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Ông Hoàng Văn T. Cư trú tại: Thôn Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Ông Tô Văn Đ. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Hoàng Thị T. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Ông Đoàn Văn N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Ông Đoàn Văn N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Ông Lã Văn H. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ông Đoàn Văn N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Ông Đoàn Văn H. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ông Đoàn Văn Đ. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Bà Hoàng Thị N. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt ngày 15-12-2022, vắng mặt ngày 16-12-2022.

12. Anh Bé Văn T. Cư trú tại: Số 117, đường B, thôn Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị C. Cư trú tại: Số 04, ngõ 117, đường B, thôn Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

14. Ông Đoàn Văn B. Cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt ngày 15-12-2021, vắng mặt ngày 16-12-2022.

Người kháng cáo: Bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K đều là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn ông Hoàng Văn Q trình bày: Năm 1982, ông Hoàng Văn Q được Ủy ban nhân dân xã H giao đất tại khu đồi P, thôn Đ, xã H, thành phố L để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phần đất được giao có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất của bà Nguyễn Thị C, phía Nam giáp đường đi, phía Tây giáp đất ông Hà Văn C và Chu Văn Đ (đã chết), phía Bắc giáp đất ông Lê Văn M. Năm 1983, ông Hoàng Văn Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng (viết tắt GCNQSDĐ), năm 1985 ông được Ủy ban nhân dân xã H và Hạt Lâm nghiệp - Kiểm lâm thị xã L cấp giấy giao quyền sử dụng rừng và đất trồng rừng, năm 1993 được Hạt kiểm lâm cấp sổ bì xanh và năm 2000 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L cấp GCNQSDĐ đối với 8.000m² đất rừng thuộc thửa số 632, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại thôn Đ, xã H, thời hạn sử dụng đến năm 2050. Sau khi được giao đất, từ năm 1985 ông Hoàng Văn Q đã trồng bạch đàn, năm 2000 và năm 2005 gia đình ông Q đã khai thác cây bạch đàn để làm nhà, đến nay vẫn còn một số cây bạch đàn được trồng từ năm 1985 chưa khai thác hết. Năm 2019 ông Hoàng Văn Q trồng thêm cây sớ, cây nhãn trên đất. Tháng 9 năm 2019, bà Đặng Thị L đến tranh chấp phát chặt cuộc ranh giới chiếm một phần thửa đất khoảng 1.658m² đất và tháng 8 năm 2020 bà Hoàng Thị K đến chặt 60 cây sớ và chiếm một phần thửa đất vào khoảng 468,5 m² đất. Phần diện tích đất mà bà Đặng Thị L và bà Hoàng Thị K tranh chấp với ông

Hoàng Văn Q, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông và phía Bắc đều giáp đất của ông Hoàng Văn Q đang sử dụng, phía Nam giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đất ruộng của ông Hà Văn C. Ông yêu cầu bà Đặng Thị L trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 1.948,9m² thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ 105 và một phần thửa đất không ký hiệu số tờ bản đồ số 111 bản đồ địa chính xã H; bà Hoàng Thị K trả lại 523m² đất thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105 bản đồ địa chính xã H, đất tranh chấp đều thuộc đời P, thôn Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bao gồm bà Hà Thị N, anh Hoàng Văn L, chị Hoàng Thu H, chị Hoàng Thị T trình bày thống nhất với ý kiến của ông Hoàng Văn Q, không có yêu cầu độc lập, đề nghị giải quyết cho ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất.

Bị đơn bà Đặng Thị L trình bày: Bà có quan hệ họ hàng với ông Hoàng Văn Q, do chồng bà là Hoàng Văn G có quan hệ là anh con bác ruột của ông Hoàng Văn Q. Bà Đặng Thị L và ông Hoàng Văn G kết hôn năm 1970. Nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà với ông Hoàng Văn Q là của gia đình chồng bà, khoảng năm 1965 đến năm 1968 mẹ chồng bà là bà Lê Thị U khai phá, sau đó bà được trực tiếp canh tác đất tranh chấp từ năm 1970 đến năm 1979 bà và gia đình đi chạy Tàu tại huyện H nên không canh tác nữa. Năm 1982 ông Hoàng Văn Q hỏi mượn bà diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, bà đã đồng ý và không lập văn bản gì, năm 1984 gia đình bà quay lại thôn P, xã H để sinh sống, năm 2000 bà đã yêu cầu ông Hoàng Văn Q trả lại đất cho mượn, từ năm 2000 đến nay năm nào bà cũng trông ngô, đỗ xanh, đỗ đen, năm 2005 bà đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã H để đề nghị cử người xuống đo đạc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với đất tranh chấp, nhưng đến nay bà chưa được cấp GCNQSDĐ. Trên đất tranh chấp có các cây bạch đàn của ông Hoàng Văn Q trồng, bà không được chặt cây nào của ông Hoàng Văn Q.

Bị đơn bà Hoàng Thị K trình bày: Bà Hoàng Thị K kết hôn với ông Đoàn Văn N năm 1991, diện tích đất tranh chấp với ông Hoàng Văn Q có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà là ông Đoàn Văn K và bà Chu Thị N khai phá năm 1968, sau đó để lại cho chồng bà là ông Đoàn Văn N và anh chồng là Đoàn Văn H sử dụng, căn cứ chứng minh là trên phần đất tranh chấp vẫn còn nền nhà trình tường năm 1968 và 02 cây bạch đàn do gia đình chồng bà trồng khoảng năm 1985. Năm 2004, bà thấy mẹ chồng bà đã từng tranh chấp đất với ông Hoàng Văn Q nhưng bà không nắm được kết quả giải quyết thế nào. Hơn nữa, qua hòa giải ở xã bà được biết ông Hoàng Văn Q được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất không thuộc khu vực đất đang tranh chấp với bà, nên ông Q đòi quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp là không có căn cứ, ngoài ra, gia đình bà không ai được chặt phá cây của ông Hoàng Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn, ông Hoàng Văn G trình bày: Ông G thống nhất với ý kiến trình bày của bà Đặng Thị L và đề nghị Tòa án xem xét đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình ông và ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn, ông Đoàn Văn N trình bày: Ông N thống nhất với ý kiến trình bày của bà Hoàng Thị K, ông không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà Hoàng Thị K, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn C trình bày: Năm 1993 sau khi tan Hợp tác xã ông Hà Văn C có mua ruộng N của ông Lành Văn Q, địa chỉ tại thôn B, ruộng ông Hà Văn C mua giáp ranh với rừng của ông Hoàng Văn Q, phía bắc giáp với đất của bà Vi Thị H, phía tây giáp với đất của ông Vi Văn H. Từ khi mua ruộng, năm nào gia đình ông cũng đến làm ruộng, lúc mới đến mua ruộng thì ông thấy trên đất của ông Hoàng Văn Q chưa có cây gì, chủ yếu là cỏ với sim, cách đám cỏ khoảng 10m thì có các cây bạch đàn, ông nghe nói là do ông Hoàng Văn Q trồng. Quá trình canh tác, ông chỉ thấy ông Hoàng Văn Q thỉnh thoảng đến đất rừng trên ruộng của ông, cách đây 02 năm ông còn thấy bà Đặng Thị L vợ ông Hoàng Văn G có đến khu đất đồi này trồng đỗ, nhưng năm sau thì bỏ không thấy đến trồng gì nữa. Ngoài đất ruộng trên, gia đình ông còn có đất rừng ở đồi Nà D do ông cha để lại, quá trình sử dụng ruộng và rừng không có ai tranh chấp, các thửa đất này đều chưa kê khai cấp GCNQSDĐ, trường hợp đất rừng của ông đã được cấp GCNQSDĐ ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà sẽ yêu cầu giải quyết sau nếu có tranh chấp.

Ý kiến của UBND xã H: Việc tranh chấp đất đai giữa ông Hoàng Văn Q và bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K xảy ra từ năm 2021. Đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q và bà Đặng Thị L có nguồn gốc do bà Lê Thị U khai phá từ năm 1967 để làm vườn, năm 1979 chiến sự biên giới gia đình bà U không sử dụng đất mà bỏ hoang. Năm 1982, gia đình ông Hoàng Văn Q đã khai phá sử dụng trồng bạch đàn cho đến nay. Đối với phần đất tranh chấp với bà Hoàng Thị K, nguồn gốc là của vợ chồng ông Đoàn Văn K và bà Chu Thị N khai phá sử dụng làm nhà ở và làm vườn từ năm 1965. Đến năm 1970 gia đình ông Đoàn Văn K chuyển về làng P sinh sống, ông Đoàn Văn K vẫn sử dụng đất trên làm màu. Năm 1979 chiến sự biên giới gia đình ông Đoàn Văn K đã bỏ hoang đất. Năm 1982 gia đình ông Hoàng Văn Q đã khai phá sử dụng trồng bạch đàn cho đến nay. UBND xã H có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của UBND thành phố L: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Hoàng Văn Q, UBND thị xã L cấp GCNQSDĐ theo diện tích hộ gia đình tự kê khai, việc cấp GCNQSDĐ thực hiện theo Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30-11-2002 của Chính phủ hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105 và một phần thửa đất không có ký hiệu số thuộc tờ bản đồ số 111, bản đồ địa chính xã H không phải vị trí thửa đất mà hộ ông Hoàng Văn Q được cấp GCNQSDĐ, ông Hoàng Văn Q đã khẳng định từ trước đến nay không quản lý sử dụng thửa đất số 632 theo GCNQSDĐ, do vậy, UBND thành phố L sẽ thực hiện trình tự thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Hoàng Văn T trình bày: Năm 1975 ông là thư ký đội 4 P, Hợp tác xã Hoàng T, ông được biết mảnh đất ở đồi P từ trước đến nay không thay đổi vẫn như trước đây. Năm 1983, sau khi có Chỉ thị số 299 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giao đất cho hộ dân để phủ xanh đất trống đồi trọc, ông cùng đội trưởng Hoàng N (đã chết), đội phó bà Chu Thị N (đã chết), ông Lý X làm Kiểm lâm cùng nhau thực hiện việc giao đất cho ông Hoàng Văn Q một mảnh đất trên đồi P, từ lúc được giao ông Hoàng Văn Q đã sử dụng liên tục không có ai tranh chấp. Gia đình ông có 03 ngôi mộ trên đồi P nhưng không nằm trong vị trí tranh chấp, do hàng năm gia đình vẫn đi tảo mộ nên thấy và biết ông Hoàng Văn Q vẫn quản lý đất rừng, ông không thấy có ai trong gia đình ông Hoàng Văn G, bà Hoàng Thị K đến sử dụng đất đồi P.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 1985 bà Nguyễn Thị C thường trồng sắn, rau lang, bạch đàn trên đồi Pò Châu, thời điểm đó chỉ có bà và ông Hoàng Văn Q canh tác trên đất này, khi phải kê khai đất chỉ có bà và ông Hoàng Văn Q ký giáp ranh cho nhau. Đất đồi P gia đình bà sử dụng hiện nay có giáp ranh với đất của ông Hoàng Văn Q, bà thấy bà Đặng Thị L canh tác ở đồi P nhưng tại vị trí đất gần đường lên đồi P giáp với đất của bà, mà không giáp với đất của ông Hoàng Văn Q; còn gia đình ông Đoàn Văn N, bà không thấy lên đồi P canh tác bao giờ.

Bà Hoàng Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Văn M năm 1986, ông Lê Văn M và ông Hoàng Văn G có quan hệ họ hàng. Năm 1989 – 1990, hai vợ chồng bà Hoàng Thị N đến mớm đồi P để trồng cây bạch đàn, khi đến trồng cây đã thấy ông Hoàng Văn Q trồng cây ở phần đất giáp ranh đất của gia đình bà, ngoài ra hàng năm khi gia đình đến sử dụng đất, bà thấy tại đất giáp ranh do ông Hoàng Văn Q sử dụng trồng cây bạch đàn và một số cây nhãn, chưa bao giờ thấy người trong gia đình bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K đến sử dụng đất tại phần tranh chấp với ông Hoàng Văn Q.

Anh Bé Văn T trình bày: Năm 1982 bố mẹ anh là Bé Văn D và Hoàng Thị L đến khai phá khoảng hơn 400m² trên đồi P. Trước đây, thời giao đất giao rừng ngoài gia đình anh, anh chỉ thấy có ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị C là sử dụng đất đồi P từ trước đến nay, những năm gần đây có nhiều người khác đến sử dụng nhưng anh không để ý là ai, riêng bà Đặng Thị L anh chỉ thấy sử dụng đất ở vị trí giáp đất của anh, không thấy làm ở vị trí nào khác. Bà Hoàng Thị K, vợ ông Đoàn Văn N không thấy đến đồi P làm bao giờ.

Bà Vi Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông Chu Văn Đ năm 1994 (ông Chu Văn Đ đã chết năm 2014), sau khi kết hôn hai vợ chồng đã xây nhà ở tại đồi N có vị trí đối diện với đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q và bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K; quá trình sinh sống tại đồi N, bà Vi Thị H thấy ông Hoàng Văn Q trồng cây bạch đàn trên đất tranh chấp, thỉnh thoảng bà H đến làm vườn tại đồi N, khoảng 02 năm gần đây thì thấy bà Đặng Thị L đến phát cỏ trên đất, ngoài ra không thấy ai khác đến đồi P làm.

Ông Đoàn Văn H trình bày: Ông là anh trai ruột của ông Đoàn Văn N, khoảng năm 1970 gia đình ông đã đến đồi P sinh sống thời chống Mỹ, gia đình ông ở trên đồi P không đến 01 năm thì quay về nhà ở sinh sống. Sau khi về nhà ở của gia đình sinh sống, gia đình vẫn đến đồi P làm vườn trồng khoai môn, ngô. Năm 1992 ông còn trực tiếp lên trồng bạch đàn nhưng không sống cây nào, sau đó bản thân ông H cũng lên phân đất có nền nhà cũ của gia đình trước đây để làm thì thấy ông Hoàng Văn Q bảo đã kê khai phân đất đó là của ông Q nên ông Đoàn Văn H không làm trên đất này nữa. Vợ chồng ông Đoàn Văn N có canh tác trên đất cũ của gia đình hay không ông không biết.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30-3-2022 và theo Mạnh trích đo khu đất tranh chấp, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định đất tranh chấp tại đồi P, thôn Đ, xã H, thành phố L. Đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q và bà Đặng Thị L có tổng diện tích là 1.976,2m² trong đó, có 982,3m² thuộc thửa số 314 tờ bản đồ số 105, và có 966,6m² thuộc thửa không có ký hiệu số tờ bản đồ 111, có 27,3m² thuộc thửa số 259, tờ bản đồ số 105 bản đồ địa chính xã H, thành phố L; tài sản trên đất bao gồm 20 cây bạch đàn đường kính 20-30cm; 29 cây bạch đàn đường kính 10-20cm, 01 cây dã hương, 01 cây sớ, 01 cây thông, 44 gốc cây bạch đàn bị chặt, 05 gốc cây sớ bị chặt và cây bụi mọc tự nhiên. Đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q với bà Hoàng Thị K có diện tích là 523m² thuộc thửa số 314 tờ bản đồ số 105 bản đồ địa chính xã H, trên đất có 07 cây bạch đàn đường kính 20-30cm; 10 cây bạch đàn đường kính 10-20cm, 01 cây dã hương, 01 cây ổi, 01 gốc cây bạch đàn và 01 gốc cây sớ đã chặt, ngoài ra có cỏ bụi mọc tự nhiên.

Theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng lập năm 2020 theo quyết định số 687 ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn, đất tranh chấp là đất rừng sản xuất thuộc khoảnh 15 tiểu khu 339.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/3/2022, đất tranh chấp theo thị trường có giá chuyển nhượng là 800.000đồng/m²; theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn thì giá của đất tranh chấp là 12.000đồng/m².

Tại Kết luận giám định tư pháp do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lạng Sơn xác nhận ngày 22-6-2022, kết luận: UBND thị xã L cấp GCNQSDĐ ngày 29-12-2000 cho hộ ông Hoàng Văn Q là đúng trình tự thủ tục quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC. Về vị trí đất được cấp giấy chứng nhận cho ông Hoàng Văn Q, vị trí thửa đất theo GCNQSDĐ ngày 29-12-2000 cho hộ ông Hoàng Văn Q và vị trí thửa đất hộ ông Hoàng Văn Q đang sử dụng là hai vị trí khác nhau, thực tế ông Hoàng Văn Q không sử dụng đất tại khu vực đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy, GCNQSDĐ ngày 29-12-2000 cấp cho hộ ông Hoàng Văn Q có dấu hiệu cấp nhầm vị trí đất so với vị trí đất ông Hoàng Văn Quyết xin kê khai cấp GCNQSDĐ, thuộc trường hợp phải xem xét thu hồi GCNQSDĐ.

Tại Công văn số 1567/UBND-TNMT ngày 27-6-2022 của UBND thành phố L, tỉnh Lạng Sơn có nội dung: Đối chiếu bản đồ quy hoạch sử dụng đất

thành phố L đến năm 2030, thửa đất số 314, tờ bản đồ số 105 và thửa đất không có ký hiệu số tờ bản đồ 111 xã H nằm trong quy hoạch thực hiện dự án khu đô thị H, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay chưa có quyết định thu hồi đất với 02 thửa đất nêu trên, do vậy nếu đủ điều kiện vẫn được xem xét, cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 08 - 8 - 2022, Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q về việc yêu cầu bà Đặng Thị L phải bồi thường giá trị số cây đã chặt phá là 8.500.000đồng, yêu cầu bà Hoàng Thị K phải bồi thường giá trị số cây đã chặt phá là 4.200.000đồng;

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q về yêu cầu quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 27,3m² thuộc thửa số 259, tờ bản đồ số 105, bản đồ địa chính xã H, có vị trí đỉnh thửa là các điểm A1-A2-A15 (theo trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S- T - chi nhánh Lạng Sơn đo vẽ ngày 30/3/2022).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q.

3.1 Ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng 2.471,9m² đất tại đồi Pò Cháu, thôn Đ, xã H, thành phố L, có vị trí đỉnh thửa là A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A14-A15-A2; trong đó có 1.505,3m² đất thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105, ký hiệu loại đất là RST, có vị trí đỉnh thửa là A2-A3-A4-A5-A6-A7-A7-A8-A12-A13-A14-A15-A2 và 966,6m² thuộc một phần thửa đất không có ký hiệu số, tờ bản đồ số 111, bản đồ địa chính xã H, thành phố L có vị trí đỉnh thửa là A8-A9-A10-A11-A12-A8.

Từ cận tiếp giáp toàn bộ diện tích đất ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng như sau:

- Phía Bắc giáp đất thửa số 259;
- Phía Tây giáp đất thửa số 288, 295, 315 và một phần đường đi;
- Phía Nam giáp đường đi;
- Phía Đông giáp phần còn lại của thửa số 314, tờ bản đồ 105 và phần còn lại của thửa không có ký hiệu số, tờ bản đồ 111.

(Vị trí, hình thể, kích thước diện tích đất ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng được thể hiện chi tiết tại trích đo khu đất tranh chấp được Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S T chi nhánh Lạng Sơn đo vẽ ngày 30/3/2022 kèm theo bản án)

Ông Hoàng Văn Q có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.2. Ông Hoàng Văn Q được sở hữu toàn bộ tài sản trên 2.471,9m² đất tranh chấp bao gồm 27 cây bạch đàn đường kính 20-30cm; 36 cây bạch đàn

đường kính 10-20cm, 02 cây dã hương, 01 cây sớ, 01 cây thông, 45 gốc cây bạch đàn bị chặt, 06 gốc cây sớ bị chặt và cây bụi mọc tự nhiên.

4. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí giám định tư pháp: Ông Hoàng Văn Q tự nguyện chịu chi phí giám định tư pháp số tiền là 2.100.000đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*), xác nhận ông Hoàng Văn Q đã nộp đủ.

- Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Hoàng Văn Q phải chịu số tiền là 4.100.000đồng (*bốn triệu một trăm nghìn đồng*); bà Hoàng Thị K phải chịu số tiền là 2.700.000đồng (*hai triệu bảy trăm nghìn đồng*); bà Đặng Thị L phải chịu số tiền 5.500.000đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Xác nhận ông Hoàng Văn Q đã nộp tạm ứng số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản với tổng số tiền 12.300.000đồng, sau khi khấu trừ, bà Hoàng Thị K phải trả lại cho ông Hoàng Văn Q 2.700.000đồng (*hai triệu bảy trăm nghìn đồng*); bà Đặng Thị L phải trả lại cho ông Hoàng Văn Q 5.500.000đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả, về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn là bà Đặng Thị L và bà Hoàng Thị K kháng cáo xem xét lại một phần bản án sơ thẩm, cụ thể:

Bà Đặng Thị L đề nghị giao cho gia đình bà được quyền sử dụng thửa đất số 314.2 diện tích 982,3m² và thửa không có số diện tích 966,6m² theo trích đo khu đất tranh chấp ngày 30-3-2022, bác yêu cầu của ông Hoàng Văn Q đối với phần đất này và bà không phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bà Hoàng Thị K đề nghị giao cho gia đình bà được quyền sử dụng thửa đất số 314.1, diện tích 523m² theo trích đo khu đất tranh chấp, bác yêu cầu của ông Hoàng Văn Q đối với phần đất này và bà không phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Đặng Thị L, Hoàng Thị K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, để phục vụ cho việc kháng cáo.

Ý kiến của bà Đặng Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được quyền sử dụng đất tranh chấp và không chấp nhận chịu chi phí tố tụng; vì: Đất tranh chấp của gia đình bà Đặng Thị L cho ông Hoàng Văn Q mượn, ông Hoàng Văn Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2005 gia đình đã đi kê khai tách thửa với bà Hoàng Thị K.

Ý kiến của bà Hoàng Thị K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được quyền sử dụng đất tranh chấp và không chấp nhận chịu chi phí tố tụng; vì: Đất tranh chấp của gia đình bà Hoàng Thị K,

ông Hoàng Văn Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà Hoàng Thị K đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ xưa đến nay.

Ý kiến của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn N nhất trí với ý kiến của bà Hoàng Thị K.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn C (G) nhất trí với ý kiến của bà Đặng Thị Lý.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị N, Hoàng Văn L, Hoàng Thu H, Hoàng Thị T nhất trí với ý kiến của ông Hoàng Văn Q.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thụ ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K trong thời hạn luật định, căn cứ Điều 273, 274 Bộ luật tố tụng dân sự kháng cáo là hợp lệ.

Bị đơn bà Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 314.2 diện tích 982,3m² và thửa không có số diện tích 966,6m², bà Hoàng Thị K kháng cáo yêu cầu được quản lý sử dụng thửa đất số 314.1, diện tích 523m² theo trích đo khu đất tranh chấp; bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K không phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án; qua phân hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa xác định được diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Hoàng Văn Q với bị đơn bà Đặng Thị L là thửa tạm 314.2 diện tích 982,3m² và thửa không có số, diện tích 966,6m²; diện tích đất tranh chấp với bị đơn Hoàng Thị K là thửa tạm số 314.1, diện tích 523m² cùng tờ bản đồ số 111 Bản đồ địa chính xã H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nào. Theo tài liệu bàn giao diện tích tại tờ bản đồ số 105 xã H, thị xã L năm 2001, thửa số 314, diện tích 2585m², loại đất RTS, tên chủ sử dụng là Hoàng Văn Q, có chữ ký nhận của ông Q. Về nguồn gốc đất tranh chấp các đương sự thừa nhận và căn cứ nội dung xác minh do UBND xã H cung cấp thì nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Q và bà L do bà Lê Thị U là mẹ chồng của bà Đặng Thị L khai phá từ năm 1967 sử dụng để làm vườn đến năm 1979 thì đi sơ tán không sử dụng; còn nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Q và bà K là do bố mẹ chồng của bà K là ông Đoàn Văn K, bà Chu Thị N khai phá khoảng năm 1968, đến khoảng năm 1975-1976 thì chuyển về thôn P, xã H không quản lý, sử dụng.

Theo nguyên đơn ông Q năm 1982 ông được Hợp tác xã giao đất rừng tại đồi P; năm 1985 được Hạt kiểm lâm giao rừng và đất trồng rừng diện tích 0,55ha tại đồi P; từ năm 1982 ông Hoàng Văn Q đã quản lý sử dụng đất tranh chấp, năm 1985 ông Q trồng bạch đàn; năm 2000 và 2005 khai thác cây bạch đàn để làm nhà, năm 2019 trồng cây sớ, lời trình bày về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp của ông Q phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, tài sản cây bạch đàn, cây sớ trên đất tranh chấp, phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Bị đơn bà L cho rằng cho ông Q mượn đất nhưng ông Q không thừa nhận và không có tài liệu chứng cứ chứng minh, bà K cho rằng trong số các cây bạch đàn trên đất tranh chấp có 02 cây là do ông Đoàn Văn N trồng nhưng bà không xác định được cây nào là do ông N trồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà K lại thừa nhận toàn bộ 17 cây bạch đàn trên đất tranh chấp là do ông Q trồng. Các bị đơn cho rằng vẫn quản lý sử dụng thường xuyên, liên tục đất tranh chấp nhưng không đưa ra được tài liệu, căn cứ chứng minh, các bị đơn cho rằng vẫn quản lý sử dụng thường xuyên nhưng lại không biết việc ông Q trồng cây bạch đàn trên đất, cho đến khi xảy ra tranh chấp mới biết là không hợp lý.

Mặc dù nguồn gốc đất tranh chấp xác định là do bố mẹ chồng các bị đơn khai phá nhưng gia đình các bị đơn đã có một thời gian dài không quản lý sử dụng đất tranh chấp. Nguyên đơn ông Hoàng Văn Q đã có quá trình quản lý sử dụng thường xuyên ổn định đất tranh chấp từ năm 1982, trồng bạch đàn từ năm 1985, năm 2000 ông Q đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với đất rừng tại đồi Pò Châu, có tên, ký nhận trong tài liệu bàn giao diện tích thửa đất số 314, tờ bản đồ số 105 xã H năm 2001 nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Q được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, cơ sở. Kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu được quyền quản lý sử dụng thửa tạm số 314.2 diện tích 982,3m² và thửa không có số diện tích 966,6m², bà Hoàng Thị K yêu cầu được quản lý sử dụng thửa tạm số 314.1, diện tích 523m² theo trích đo khu đất tranh chấp là không có căn cứ, cơ sở chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q có căn cứ chấp nhận; Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 buộc bị đơn bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Q được tòa án chấp nhận là có căn cứ. Nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị L, bà Hoàng Thị K không phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định như bản án sơ thẩm đã tuyên là không có căn cứ.

Bà Đặng Thị L là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm; bà Hoàng Thị K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; xử, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Đặng Thị L, Hoàng Thị K; giữ nguyên nội dung Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người tham gia tố tụng vắng mặt nói trên đã cung cấp lời khai, văn bản nêu ý kiến; đồng thời những người này đã có đôn đề nghị xét xử vắng mặt và đã hoãn phiên tòa một lần, lần mở phiên tòa này là lần thứ hai. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Bản án dân sự sơ thẩm xác định về quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Văn Q đã rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 27,3m² đất thuộc một phần thửa số 259, tờ bản đồ số 105, bản đồ địa chính xã H, thành phố L nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với hai yêu cầu khởi kiện này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quy định. Ông Hoàng Văn Q có quyền khởi kiện lại các yêu cầu khởi kiện đã rút, chi phí tố tụng liên quan đến các yêu cầu khởi kiện đã rút ông Hoàng Văn Q vẫn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 157 và khoản 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về diện tích đất tranh chấp: Tổng diện tích đất tranh chấp được xác định là 2.471,9m² tại đồi P, thôn Đ, xã H, thành phố L, trong đó có 1.505,3m² thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105, ký hiệu loại đất là RST và 966,6m² thuộc một phần thửa đất không có ký hiệu số, tờ bản đồ số 111, bản đồ địa chính xã H, thành phố L. Tổng diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nào. Theo tài liệu bàn giao diện tích tại tờ bản đồ số 105 xã H, thị xã L năm 2001, thửa số 314, diện tích 2.585m², loại đất RTS, tên chủ sử dụng là Hoàng Văn Q, tại nội dung ký nhận có chữ ký của ông Hoàng Văn Q.

[4] Trước khi Luật đất đai 1993 ra đời, Nhà nước không xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình. Nhà nước ta chỉ xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình từ khi Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật. Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định: “ 1. Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.” Như vậy, căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình là quá trình sử dụng ổn định trước ngày 15-10-1993 là ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật. Để có căn cứ xác định quyền sử dụng đất trong vụ án, chúng ta cần căn cứ vào quá trình sử dụng đất của các bên đương sự. Người được xác lập quyền sử dụng đất được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất (khoản 1 Điều 3 Luật đất đai năm 1993)

[5] Xét kháng cáo của bà Đặng Thị L yêu cầu được quản lý, sử dụng các phần diện tích gồm 982,3m² thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105, và 966,6m² thuộc thửa không có ký hiệu số, tờ bản đồ số 111 bản đồ địa chính xã H. Nhận thấy, về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do bà Lê Thị U là mẹ của ông Hoàng Văn G khai phá từ năm 1967 và sử dụng làm vườn, đến năm 1979 gia đình bà Đặng Thị L chạy Tàu sơ tán ở nơi khác không sử dụng đất vườn nói trên. Bà Đặng Thị L cho rằng năm 1982 bà cho ông Hoàng Văn Q mượn đất và năm 2000 đã đòi lại và sử dụng đất để trồng ngô, đỗ xanh, đỗ đen từ đó đến nay. Tuy nhiên bà Đặng Thị L không chứng minh việc gia đình bà cho ông Hoàng Văn Q mượn đất và gia đình bà có quản lý, sử dụng khu đất liên tục từ năm 1982 đến nay. Đồng thời những người làm chứng đều trình bày chỉ thấy ông Hoàng Văn Q sử dụng khu đất này để trồng cây Bạch đàn, Sứ và một số loại cây khác. Thời điểm năm 1982 Nhà nước không xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nên gia đình bà Đặng Thị L không có quyền cho người khác mượn; tại thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật, hộ gia đình ông Hoàng Văn Q đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp nên được xác lập quyền sử dụng đất từ ngày 15-10-1993. Quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp của hộ ông Hoàng Văn Q được thể hiện rất rõ qua việc trồng cây bạch đàn từ năm 1985, đã được khai thác vào năm 2005, hiện nay vẫn còn nhiều cây trồng từ năm 1985 chưa khai thác; bà Đặng Thị L tại Tòa cũng đã thừa nhận gia đình bà không trồng cây lâu năm trên đất tranh chấp.

[6] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị K yêu cầu được quản lý, sử dụng 523m² thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105 bản đồ địa chính xã H. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do bố mẹ chồng của bà Hoàng Thị K là ông Đoàn Văn K, bà Chu Thị N khai phá năm 1968 và có xây một ngôi nhà trình tường trên đất để ở tuy nhiên đến năm 1975-1976 thì gia đình chuyển về sinh sống tại thôn P và tiếp tục trồng cây trên khu đất cho đến năm 1979. Khoảng năm 1991-1992 gia đình ông Đoàn Văn N (chồng bà Hoàng Thị K) và anh trai là ông Đoàn Văn H có lên đất tranh chấp để trồng cây thì phát hiện có cây của ông Hoàng Văn Q đã trồng trên đất nên không trồng cây nữa và cũng không sử dụng khu đất này để canh tác. Mặt khác, khi biết ông Hoàng Văn Q đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thì gia đình bà Hoàng Thị K cũng không có ý kiến.

[7] Tại Tòa, bà Hoàng Thị K cho rằng, trên đất tranh chấp hiện có 02 cây bạch đàn gia đình bà đã trồng từ năm 1982 nhưng bà cũng không yêu cầu giám định tuổi cây để chứng minh gia đình bà đã trồng từ năm 1982; bà còn cho rằng trên đất tranh chấp có cây ổi nhưng không biết trồng từ năm nào; có gốc cây sứ

nhưng cũng không biết trồng từ năm nào; về ngôi nhà trên đất tranh chấp của gia đình bà đã không còn vì đã chuyển nhà đi từ năm 1975 hiện chỉ còn hình nền nhà trên đất tranh chấp; bà Hoàng Thị K cho rằng quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ xưa cho đến nay nhưng bà lại thừa nhận hiện nay trên đất tranh chấp có 17 cây bạch đàn của ông Hoàng Văn Q trồng, bà không biết trồng từ năm nào, không biết do ai trồng, mãi đến khi tranh chấp bà mới biết của ông Hoàng Văn Q trồng; trước đây gia đình bà có trồng cây bạch đàn nhưng đều bị ông Hoàng Văn Q nhổ hết để trồng cây bạch đàn của ông Hoàng Văn Q. Cũng tại phiên tòa, ông Hoàng Văn Q khẳng định hiện nay trên đất tranh chấp còn có 17 cây bạch đàn là do ông trồng từ năm 1985. Như vậy, tại thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật, hộ gia đình ông Hoàng Văn Q đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp nên được xác lập quyền sử dụng đất từ ngày 15-10-1993. Quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp của hộ ông Hoàng Văn Q được thể hiện rất rõ qua việc trồng cây bạch đàn từ năm 1985, đã được khai thác vào năm 2005 hiện nay vẫn còn 17 cây chưa khai thác.

[8] Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ năm 2000, nhận thấy ông Hoàng Văn Q đã từng kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với 8000m² đất tại đồi P bao gồm cả phần diện tích đất tranh chấp và ngày 29-12-2000 đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 632, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp 01 xã H, tuy nhiên theo Kết luận giám định tư pháp GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Hoàng Văn Q ngày 29/12/2000 không phải vị trí đất mà ông Hoàng Văn Q đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND thành phố L có ý kiến sẽ xem xét trình tự, thủ tục thu hồi GCNQSDĐ này. Mặt khác, tại Công văn số 1567/UBND-TNMT của UBND thành phố Lạng Sơn khẳng định thửa đất số 314, tờ bản đồ số 105 và thửa không ký hiệu số tờ bản đồ 111 xã H nằm trong khu vực dự án khu đô thị H, đã có trong danh mục phải thu hồi đất nhưng chưa có thông báo thu hồi đất, nên vẫn được xem xét cấp GCNQSDĐ theo quy định.

[9] Đối chiếu lời khai của ông Hoàng Văn Q phù hợp với tài sản có trên đất tranh chấp, phù hợp với lời khai của đương sự và người làm chứng, phù hợp với sổ thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng khi nhận đất rừng năm 1993, hồ sơ kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2000, sổ tài liệu bàn giao diện tích năm 2001 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định ông Hoàng Văn Q có quyền quản lý, sử dụng đối với đất tranh chấp. Kháng cáo của bà Đặng Thị L về việc được quản lý, sử dụng đối với phần diện tích 982,3m² và 966,6m² là không có căn cứ; kháng cáo của bà Hoàng Thị K về việc được quản lý, sử dụng đối với phần diện tích 523m² là không có căn cứ. Cần giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1, 4 Điều 157; khoản 1, 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc ông Hoàng Văn Q phải chịu số tiền là 4.100.000đồng; bà Hoàng Thị K phải chịu số tiền là 2.700.000đồng; bà Đặng Thị L phải chịu số tiền 5.500.000đồng là đúng quy định của pháp luật. Do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận, bà Đặng Thị L và bà Hoàng Thị K phải chịu khoản tiền chi phí tố tụng là có căn cứ, đúng quy định.

[11] Tại tòa, ông Hoàng Văn Q cùng vợ và các con là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Bà Hà Thị N, anh Hoàng Văn L, chị Hoàng Thu H, chị Hoàng Thị T đều xác nhận hộ gia đình ông Hoàng Văn Q cùng nhau quản lý, sử dụng đất tranh chấp nêu trên, nên cần điều chỉnh lại chủ thể quản lý, sử dụng đất là hộ ông Hoàng Văn Q để phù hợp với thực tế đã diễn ra. Để đảm bảo thi hành án, cần bổ sung thêm nội dung cấm các hành vi tranh chấp, cản trở khi người được giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất thực hiện quyền của họ. Việc điều chỉnh, bổ sung này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự (không thuộc hộ gia đình ông Hoàng Văn Q), khi hộ gia đình ông Hoàng Văn Quyết thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất được giao.

[12] Ý kiến đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q có căn cứ nên được chấp nhận.

[13] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đặng Thị Lý và bà Hoàng Thị K không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đề nghị phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Đặng Thị L và Hoàng Thị K không được chấp nhận nên phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đặng Thị L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Hoàng Thị Khiêm phải nộp 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[16] Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị L và bà Hoàng Thị K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 08-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 2, khoản 1 Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 147; khoản 1, 4 Điều 157, khoản 1, 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn Q.

1.1 Hộ ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng 2.471,9m² đất tại đồi Pò Cháu, thôn Đ, xã H, thành phố L, có vị trí đỉnh thửa là A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A14-A15-A2; trong đó có 1.505,3m² đất thuộc một phần thửa số 314, tờ bản đồ số 105, ký hiệu loại đất là RST, có vị trí đỉnh thửa là A2-A3-A4-A5-A6-A7-A7-A8-A12-A13-A14-A15-A2 và 966,6m² thuộc một phần thửa đất không có ký hiệu số, tờ bản đồ số 111, bản đồ địa chính xã H, thành phố L có vị trí đỉnh thửa là A8-A9-A10-A11-A12-A8.

Tứ cận tiếp giáp toàn bộ diện tích đất ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng như sau:

- Phía Bắc giáp đất thửa số 259;
- Phía Tây giáp đất thửa số 288, 295, 315 và một phần đường đi;
- Phía Nam giáp đường đi;
- Phía Đông giáp phần còn lại của thửa số 314, tờ bản đồ 105 và phần còn lại của thửa không có ký hiệu số, tờ bản đồ 111.

(Vị trí, hình thể, kích thước diện tích đất ông Hoàng Văn Q được quyền quản lý, sử dụng được thể hiện chi tiết tại trích đo khu đất tranh chấp được Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S T chi nhánh Lạng Sơn đo vẽ ngày 30/3/2022 kèm theo bản án)

Ông Hoàng Văn Q có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Hộ ông Hoàng Văn Q được sở hữu toàn bộ tài sản trên 2.471,9m² đất tranh chấp bao gồm 27 cây bạch đàn đường kính 20-30cm; 36 cây bạch đàn đường kính 10-20cm, 02 cây dã hương, 01 cây sớ, 01 cây thông, 45 gốc cây bạch đàn bị chặt, 06 gốc cây sớ bị chặt và cây bụi mọc tự nhiên.

Cấm các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn G, Đoàn Văn N thực hiện hành vi tranh chấp, cản trở hộ ông Hoàng Văn Q thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất được giao nêu trên.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí giám định tư pháp: Ông Hoàng Văn Q tự nguyện chịu chi phí giám định tư pháp số tiền là 2.100.000đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*), xác nhận ông Hoàng Văn Q đã nộp đủ.

- Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản:

+ Ông Hoàng Văn Q phải chịu số tiền là 4.100.000đồng (*bốn triệu một trăm nghìn đồng*);

+ Bà Hoàng Thị K phải chịu số tiền là 2.700.000đồng (*hai triệu bảy trăm nghìn đồng*);

+ Bà Đặng Thị L phải chịu số tiền 5.500.000đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Xác nhận ông Hoàng Văn Q đã nộp tạm ứng số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản với tổng số tiền 12.300.000đồng, sau khi khấu trừ, bà Hoàng Thị K phải trả lại cho ông Hoàng Văn Q 2.700.000đồng (*hai triệu bảy trăm nghìn đồng*); bà Đặng Thị L phải trả lại cho ông Hoàng Văn Q 5.500.000đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí; bà Hoàng Thị K phải nộp 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận bà Hoàng Thị K đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000992 ngày 31/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L.

4. Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/12/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND thành phố Lạng Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Long Kiểm

